

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam; Luật số 140/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15;

- Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ điều kiện khai thác thực tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển năm 2026 của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VND).

Điều 2. Giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày **01/01/2026**.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 138/QĐ-CCT ngày 11/12/2024 về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển năm 2025.

Điều 5. Phó Tổng giám đốc, Trưởng các phòng chuyên môn, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Hội đồng quản trị Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: VT, KDTT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Hà

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

(Thanh toán bằng đồng Việt Nam - Giá chưa bao gồm thuế GTGT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 173/QĐ-CCT ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ)

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy, tàu khách, phương tiện thủy nội địa, chủ hàng, khách hàng trong nước hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container), hành khách vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam, hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua Cảng Cần Thơ mà các dịch vụ do khách hàng, chủ hàng, chủ phương tiện, đại lý hàng hải hoặc người được ủy thác thanh toán là doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân trong nước chịu trách nhiệm thanh toán tiền dịch vụ.

2. Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển, bến, cảng thủy nội địa bên trong lãnh thổ Việt Nam không phân biệt tàu, phương tiện thủy Việt Nam hay tàu, phương tiện thủy nước ngoài đến và đi có thực hiện giao dịch thông qua hàng hóa, hành khách, neo, đậu hoặc thực hiện các dịch vụ hàng hải khác tại Cảng Cái Cui, Cảng Hoàng Diệu, các bến phao hoặc vùng nước thuộc quyền quản lý hoặc vùng nước thuê khai thác của Cảng Cần Thơ.

3. Hàng hóa, hành khách (kể cả sỹ quan, thuyền viên) của tàu khách.

4. Hàng hóa các loại, container nội địa, hàng xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng là người thanh toán.

5. Hàng hóa vận chuyển nội địa do chủ tàu, phương tiện vận chuyển nội địa thanh toán.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 07h00 đến 11h00 và từ 13h00 đến 17h00.

2. Giờ làm việc theo ca: ca 01 từ 07h00 đến 17h00, ca 2 từ 18h00 đến 06h00 sáng hôm sau. Áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm tại bến cảng. Công nhân cảng bốc dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày Lễ; Tết.

III. ĐƠN VỊ TÍNH VÀ CÁCH LÀM TRÒN

- Đơn giá dịch vụ cảng biển tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT).
- Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP, CV) hoặc Kilowat (KW) của tàu thủy, phương tiện.
- Thời gian tính bằng: giờ; ngày; tháng; năm.
- Trọng lượng, khối lượng hàng hóa tính bằng: tấn (T) hoặc mét khối (m3).
- Container được tính bằng: chiếc

1. Đơn vị trọng tải

1.1. Tàu, sà lan phương tiện thủy chở hàng khô, hàng container: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (Gross Tonnage – GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm cấp cho phương tiện.

1.2. Tàu thủy, phương tiện thủy chở hàng lỏng: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm cấp cho phương tiện không phân biệt tàu, phương tiện có hay không có kết nước dẫn phân ly.

1.3. Tàu, phương tiện thủy ra – vào cảng để chở khách, sửa chữa: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm cấp cho phương tiện.

1.4. Tàu quân sự: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 200% GT lớn nhất ghi trong giấy tờ phương tiện do cơ quan đăng kiểm hoặc cơ quan chuyên ngành quốc phòng cấp cho phương tiện.

1.5. Những phương tiện thủy không ghi GT:

- Được quy đổi để tính giá dịch vụ cảng biển như sau:

❖ Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

❖ Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

❖ Tàu kéo, tàu đẩy, tàu lai dắt, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ), cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

❖ Tàu chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT.

❖ Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: Tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Sau khi áp dụng phương thức quy đổi, phương thức quy đổi nào có tổng dung tích (GT) lớn nhất được chọn để áp dụng tính cước.

2. Đơn vị công suất máy:

- Công suất máy chính của tàu, thuyền và sà lan được tính theo HP, CV hoặc KW.

- Quy tắc làm tròn phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

- Đơn vị thời gian là năm: 01 năm tính bằng 12 tháng.

- Đơn vị thời gian là tháng: 01 tháng tính bằng 30 ngày.

- Đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính bằng 24 giờ, phần lẻ từ 12 giờ trở xuống tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

- Đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

- Đơn vị thời gian tính bằng ca: 01 ca tính bằng 08 giờ và ½ ca tính bằng 04 giờ.

4. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính; từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m^3 .

- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

- Trọng lượng, khối lượng hàng hóa để tính giá dịch vụ cảng biển là tổng trọng lượng, khối lượng hàng hóa kể cả bao bì.

5. Đơn vị khoảng cách:

- Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo

- Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

7. Đơn vị tiền tệ giá dịch vụ cảng biển

- Đơn vị thanh toán phí là đồng Việt Nam (VNĐ).

8. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá dịch vụ bốc dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

Stt	LOẠI HÀNG	TẤN VÀ TẤN QUY ĐỔI
1	Hàng hóa định lượng bằng đơn vị (Tấn)	1 tấn = 1 tấn tính cước
2	Hàng hóa định lượng bằng đơn vị (m ³)	1 m ³ x Trọng lượng riêng = ...Tấn tính cước
	Cát, đất, đá VLXD, quặng, vôi cục	
	Hàng chất lỏng các loại	
	Gỗ cây, gỗ xẻ, gỗ xẻ phiến,vv...	1 m ³ = 1 tấn tính cước
3	Động vật sống (Trâu, Bò, Ngựa,vv...)	1 con = 1 tấn tính cước
4	Thùng, can, hòm, hộp, lon, chai (rỗng), hàng bách hóa nhẹ	1 m ³ = 2 tấn tính cước
5	Hàng công kênh (nhẹ) thùng, kiện, bó, ống	2 m ³ = 1 tấn tính cước
6	Sản phẩm cơ khí công kênh, nhẹ thể tích lớn	
7	Trường hợp hàng hóa tính bình quân cho 1 vận đơn, 1 lệnh giao hàng không ghi xác định trọng lượng tính bằng (Tấn) mà tính bằng (M ³) hoặc vừa ghi trọng lượng bằng (Tấn) và khối lượng bằng (M ³): + Nếu có kết quả quy đổi m ³ ra tấn nhỏ hơn số tấn thực tế thì số tấn tính giá dịch vụ lấy theo số tấn thực tế. + Nếu kết quả quy đổi từ m ³ ra tấn cao hơn số tấn thực tế thì số tấn tính giá dịch vụ lấy theo số tấn quy đổi.	

9. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển ra vào Cảng

- Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

9.1. Lướt vào Cảng: Áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy đến Cảng Cần Thơ từ Cảng khác nằm trên lãnh thổ Việt Nam.
- Khi vào Cảng Cần Thơ tàu thủy chạy không vận chuyên hàng hóa hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).
- ❖ Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

9.2. Lướt rời Cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

- Tàu thủy rời Cảng Cần Thơ để đi đến một cảng khác trên lãnh thổ Việt Nam;
- Khi rời cảng, tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc hàng nhập khẩu).
- ❖ Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

PHẦN B
GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

1. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của Cảng Cần Thơ thì giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

2. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, trong đó:

3.1. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

3.2. Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

4. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo Cảng Cần Thơ đối với tàu, thuyền, hành khách phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 2

STT	LOẠI DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Tàu biển cập cầu, buộc phao :	
	- Đỗ tại cầu	15 Đồng/GT/Giờ
	- Đỗ tại phao	10 Đồng/GT/Giờ
	- Cập mạn tàu khác đang đỗ tại cầu/phao	7,5 Đồng/GT/Giờ
	- Đỗ tại cầu không vì mục đích làm hàng như: nhận dầu, nước, thực phẩm, chờ làm thủ tục hàng hải, sửa chữa... Mức thu tối thiểu 500.000 Đồng/Tàu/Lượt	7.980 đồng/Mét cầu cảng/Giờ
	- Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu, bến.	15 Đồng/GT/Giờ
	- Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm phao neo.	10 Đồng/GT/Giờ
	Thời gian tính phí cầu bến/phao neo đối với tàu biển, tàu SB, sà lan có trọng tải từ 1.000 GT trở lên được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu mở khỏi bích/phao neo.	
2	Sà lan, ghe, thuyền cập cầu/cập mạn:	
	- Vận chuyển hàng container	300.000 Đồng/Lượt
	- Vận chuyển hàng khác	1.000 Đồng/Tấn/Lượt

3	Mức thu tối thiểu đối với tàu biển/sà lan:	
	- Một lần tàu biển <2.000 GRT cập cầu hoặc cập mạn.	1.000.000 Đồng/Tàu/Ngày
	- Một lần phương tiện thủy giao/nhận <100 tấn hàng tính theo lượt.	100.000 Đồng/P. tiện/Ngày
4	- Hành khách qua bến (không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi).	25.000 Đồng/Người

- Giá cước trên không bao gồm buộc/mở dây.

- Sà lan vận chuyển hàng container khi ra/vào các cảng thuộc hệ thống Cảng Cần Thơ chỉ thu phí một lần tại cảng đến đầu tiên và có hiệu lực trong thời hạn 24 giờ.

II. GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU BIỂN

1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển

1.1. Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu biển

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được tính làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ.

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải Cần Thơ, Giá dịch vụ lai dắt được tính theo số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá dịch vụ lai dắt tại mục 2, mục II phần B của Quyết định này.

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, Giá dịch vụ lai dắt được tính căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá dịch vụ lai dắt tại mục 2, mục II phần B của Quyết định này.

- Trường hợp do phương tiện lai dắt tại bến cảng không sẵn có, hoặc không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, Cảng phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá lai dắt áp dụng tăng 50% đơn giá tại Bảng 3 và theo số giờ điều động thực tế;

- Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo đơn giá tại Bảng 3 hoặc tăng 50% đơn giá tại Bảng 3 trong trường hợp phải điều động phương tiện lai dắt từ khu vực khác đến ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Nội quy cảng biển.

1.2. Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% đơn giá tại Bảng 3.

1.3. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dặt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ chấp thuận nhưng tàu được lai dặt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dặt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% đơn giá tại Bảng 3 và theo số giờ chờ đợi thực tế.

1.4. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dặt đúng giờ mà bên thuê lai dặt đã yêu cầu và được Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dặt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dặt phải trả bằng 50% đơn giá tại Bảng 3 và theo số giờ điều động thực tế.

1.5. Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 80m trở lên khi điều động cập, rời cầu cảng, bến phao; cập mạn tàu thuyền khác; di chuyển vị trí, di chuyển trong luồng, quay trở trong phạm vi vùng nước trước cầu cảng, vùng nước bến phao, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Cần Thơ phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định.

2. Tàu biển, phương tiện ra/vào hoặc di chuyển giữa các cầu/phao khu vực Cảng thuộc Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ quản lý có sử dụng tàu lai hỗ trợ phải trả tiền theo đơn giá như sau:

Bảng 3

Đơn vị tính: Đồng/Giờ

TÀU LAI	CÔNG SUẤT (HP)	ĐƠN GIÁ
Tàu lai	500 HP	4.200.000
Tàu lai	1.000 HP	7.900.000
Tàu lai	1.500 HP	9.800.000
Tàu lai	2.000 HP	12.200.000
Tàu lai	2.500 HP	14.300.000

Đối với trường hợp phải điều động tàu lai dặt nơi khác đến vị trí dẫn tàu, giá tàu lai tăng 50% đơn giá Bảng 3 như sau:

TÀU LAI	CÔNG SUẤT (HP)	ĐƠN GIÁ
Tàu lai	500 HP	6.300.000
Tàu lai	1.000 HP	11.850.000
Tàu lai	1.500 HP	14.700.000
Tàu lai	2.000 HP	18.300.000
Tàu lai	2.500 HP	21.450.000

Tàu thuyền tự hành:

➤ Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét: ít nhất 01 tàu lai với công suất tối thiểu 500 mã lực.

➤ Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét: ít nhất 01 tàu lai với công suất tối thiểu 1.000 mã lực.

➤ Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 125 mét: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 và 1.000 mã lực.

➤ Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 125 mét đến dưới 145 mét: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự 1.000 và 1.500 mã lực.

➤ Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 145 mét đến dưới 175 mét: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.500 và 2.000 mã lực.

➤ Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 175 mét trở lên: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 2.000 và 2.500 mã lực.

3. Các trường hợp tính giá khác:

- Tàu lai có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của đại lý hoặc chủ tàu nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đến, đến không đúng giờ, không chạy hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: đơn giá tính 50% đơn giá Bảng 3.

- Giá tàu lai trong các trường hợp cứu hộ hoặc các trường hợp phát sinh khác ngoài vùng nước và bến phao của cảng, các trường hợp khác không được nêu ở Bảng 3: Tính giá thỏa thuận cho từng trường hợp cụ thể.

III. GIÁ DỊCH VỤ BƯỚC MỞ DÂY TÀU BIỂN

1. Tại cầu, phao của Cảng

Bảng 4

Đơn vị tính: Đồng/Lần bước hoặc mở dây

TRỌNG TẢI PHƯƠNG TIỆN	TẠI CẦU	TẠI PHAO
Trọng tải dưới 1.000 GT	300.000	500.000
Trọng tải từ 1.001 đến 4.000 GT	500.000	800.000
Trọng tải từ 4.001 trở lên	800.000	1.200.000

❖ Giá bước mở dây đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ.

2. Các trường hợp khác

2.1. Ca nô đã có mặt tại điểm để bước mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá tại Bảng 4.

2.2. Bước mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐỔ RÁC

- Phương tiện đổ tại cầu/tại phao ít nhất hai (02) ngày phải đổ rác một (01) lần. Lần đầu được tính từ lúc tàu cập cầu hoặc bước phao.

Bảng 5

Đơn vị tính: Đồng/Lần

TRỌNG TẢI PHƯƠNG TIỆN	TẠI CẦU	TẠI PHAO
Trọng tải dưới 1.000 GT	300.000	500.000
Trọng tải từ 1.001 đến 4.000 GT	500.000	800.000
Trọng tải từ 4.001 đến 8.000 GT	800.000	1.200.000

❖ Rác thải, chất thải có yếu tố độc hại, có nguy cơ ô nhiễm môi trường như: Chất độc, hóa chất, dầu, nhớt, mỡ, nước dằn tàu, vv... phải tiến hành thu gom, tiêu hủy, chôn đốt và các

biện pháp xử lý khác theo quy định của Luật môi trường của các cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ tàu yêu cầu: Áp dụng đơn giá thỏa thuận.

V. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ HẦM HÀNG

1. Giá dịch vụ đóng mở, hầm hàng sử dụng cần cầu tàu

Bảng 6

Đơn vị tính: Đồng/Lần đóng hoặc mở

TT	TRỌNG TẢI TÀU	TÀU THÔNG THƯỜNG		TÀU CÓ BOONG (Tween Deck)
		Nắp hầm để trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ	
1	Dưới 5.000 GT	165.000	220.000	Tăng 100% đơn giá tàu thông thường
2	Từ 5.001 đến 10.000 GT	220.000	330.000	
3	Từ 10.001 GT trở lên	380.000	660.000	

2. Thực hiện đóng mở nắp hầm hàng sử dụng cầu Cảng: giá thỏa thuận (nhưng không thấp hơn 130% đơn giá cầu tàu).

VI. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

- Các dịch vụ khác cảng thực hiện theo yêu cầu của chủ tàu: theo giá thỏa thuận

- ❖ Quét rửa mặt boong.
- ❖ Chằng buộc, tháo dỡ đai kiện hàng hóa.
- ❖ Các dịch vụ khác chưa kể ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ HÀNG HÓA (trừ hàng container)

1. Bảng phân loại nhóm hàng

Bảng 7

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	- Hàng rời (hàng xá): Quặng sắt, xi măng, clinker, thạch cao, phân bón, lương thực, gỗ dăm, vật liệu xây dựng, bột đá, than đá, vv ...
Nhóm 2	- Các loại hàng đóng bao (trừ các loại hàng đã kê ở Nhóm 5) - Các loại hàng đóng túi Jumbo, túi Sling, vv...
Nhóm 3	- Kim khí, các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp. - Các loại ống có đường kính <300mm, chiều dài ≤12m, nặng dưới 15 tấn/1 đơn vị đóng gói.
Nhóm 4	- Máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet... - Gỗ cây, gỗ xẻ ván, ván ép,... - Cầu kiện bê tông đúc sẵn: cừ, cọc, trụ điện,... - Các loại hàng đóng thành bó, kiện có chiều dài ≤ 12m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). - Ống nước, ống cống, ống công nghiệp có đường kính từ 300 đến 500mm, có chiều dài ≤ 12m.
Nhóm 5	- Các loại hàng thuộc về bách hóa, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... - Đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, đồ hộp thực phẩm... - Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, chất dẻo, than đóng thành bánh...
Nhóm 6	a/ Các loại hàng cồng kềnh, trọng lượng cao như: khung băng chuyền, dầm cầu, khung nhà... b/ Các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: - Trọng lượng từ trên 15 tấn ≤ 30 tấn /1 đơn vị; - Chiều dài trên 12m - 15m; - Chiều rộng trên 2,5m - 3,5m; - Chiều cao trên 2,5m - 3,5m; - Hàng dạng ống (ống thép, ống nhựa, ống cống) có đường kính > 500mm; - Các mặt hàng điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.
Trường hợp khác	Các loại hàng hóa khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất bốc dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

2. Bảng giá bốc dỡ bằng cần cầu bờ

2.1. Giá bốc dỡ theo phương án sử dụng cầu bờ

Bảng 8

Đơn vị tính: Đồng/Tấn

LOẠI HÀNG	PHƯƠNG ÁN BỐC DỠ		
	Tàu/Sà lan ⇔ Kho/Bãi	Tàu ↔ Xe/Sà lan	Kho/Bãi ⇔ Xe
Nhóm 1: Hàng rời			
- Đất; Cát xây dựng; Đá 1x2; Đá 0x4; Đá 1x1; Đá mi	40.000	19.500	15.500
- Than cám; Clinker; Thạch cao; Đá vôi; Quặng	38.000	19.000	15.000
- Xi sắt; Xi lò cao; Bột đá	45.000	25.000	17.000
- Gỗ dăm; Than cục; Phân bón rời; Đá hộc...	45.000	25.000	18.000
- Thức ăn chăn nuôi; Nông sản; Gỗ viên	55.000	30.000	25.000
- Sắn lát	75.000	50.000	32.000
Nhóm 2: Hàng bao			
- Gạo; Tầm; Nông sản; Ngũ cốc	70.000	33.000	25.000
- Phân bón	75.000	36.000	25.000
- Sắn lát; Xi măng; Bột đá; Quặng	85.000	40.000	30.000
<i>(Bao < 30kg và Bao > 50kg tăng 10% đơn giá)</i>			
- Phân bón túi; Bột đá túi	69.000	27.000	23.000
Nhóm 3: Hàng kim khí			
- Sắt thép bó, cuộn, kiện	60.000	27.000	20.000
- Sắt phế liệu	135.000	65.000	30.000
- Tôn cuộn; Tôn lợp;	70.000	33.000	25.000
- Cừ lá sen; Cọc bê tông	75.000	33.000	25.000
Nhóm 4: Hàng máy móc thiết bị			
Máy móc thiết bị; Hàng đóng thùng, kiện < 15 tấn;	110.000	50.000	30.000
Tôn tấm; Tôn kiện; Gỗ lóng; Thép ống; Ống cống; Ống nước...	100.000	44.000	30.000
Nhóm 5: Hàng bách hóa			
- Hàng phuy, can, hộp (nhựa đường, xăng dầu, mỡ cá ...)	100.000	45.000	32.000
- Hàng thủ công mỹ nghệ	110.000	55.000	37.500
Nhóm 6: Hàng công kênh			
Máy móc thiết bị, thùng, hòm, kiện hoặc trên khung đỡ có trọng lượng nặng > 15 tấn, < 30 tấn/1 đơn vị, thể tích 1 tấn > 3 m ³ .	150.000	80.000	46.000

- Trường hợp bốc dỡ hàng hóa bằng cầu tàu giảm 20% đơn giá tại Bảng 8.

2.2. Các trường hợp tăng thu giá bốc dỡ

Bảng 9

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	Bốc dỡ hàng hóa tại phao, điểm neo trên sông
20%	Các loại hàng bao như: Hóa chất, Bột đá, Vôi bột
30%	Các loại hàng như: Than đá, Quặng, Bột cá, Sắn lát xá, Xi măng, Clinker, Xi lò cao, vv.... Các loại hàng bốc dỡ Kho ⇔ Xe phải sử dụng cần cẩu thực hiện (không thể sử dụng xe nâng để thực hiện).
50%	Sắn lát bao, Các loại hàng có tính acid, kiềm, có hơi gas, các chất dễ cháy: Hàng rút chia lẻ từ một lệnh giao hàng hoặc đóng lẻ nhiều đơn hàng, loại hàng (đóng ghép) vào container.

2.3. Các trường hợp tính giá khác

- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng bốc dỡ hàng hóa, Cảng thu bằng 30% → 50% giá cước theo các phương án tương ứng.

- Đối với trường hợp hàng hóa bơm, rót bằng đường ống qua cầu cảng:

❖ Nhựa đường: 20.000 đồng/tấn

❖ Mỡ cá: 15.000 đồng/tấn

❖ Xi sắt, tro bay: 15.000 đồng/tấn

- Bốc dỡ đảo hàng:

❖ Trong cùng một hầm tàu: Tính bằng 50% đơn giá Tàu => Xe

❖ Từ hầm này qua hầm khác cùng một tàu: Tính bằng 70% đơn giá Tàu => Xe

❖ Có qua cầu cảng: Tính bằng 150% đơn giá Tàu => Xe

- Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong các nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để xếp vào nhóm tương đương.

- Trường hợp tính tăng giá ở những mặt hàng có nhiều mức tăng thì chỉ được tăng ở mức tăng cao nhất.

3. Giá bốc dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng

Bảng 10

Đơn vị tính: Đồng/Kiện

Loại hàng	Từ tàu giao thẳng phương tiện bằng cần cẩu tàu. (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện bằng cần cẩu bờ. (hoặc ngược lại)
Trên 30T đến dưới 40T	10.000.000	12.000.000
Từ 40T đến dưới 50T	17.000.000	21.000.000
Từ 50T đến dưới 60T	36.000.000	48.000.000
Từ 60T đến dưới 70T	54.000.000	72.000.000
Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

*** Các trường hợp tính giá khác:**

- Bốc dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 10.
- Trường hợp phải đầu cầu: Tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 11.
- Xuất kho/bãi (dùng xe nâng/cần cầu đưa lên xe chủ hàng): Tính bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 10.
- Xe vận chuyển từ đầu cần vào kho/bãi cảng: giá thỏa thuận.

4. Giá dịch vụ gom vét hàng hóa trong hầm tàu/sà lan

Bảng 11

Đơn vị tính: Đồng/Tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Đất; Cát xây dựng; Đá 1x2; Đá 0x4; Đá 1x1; Đá mi	3.000
- Than đá, clinker, thạch cao, xỉ than, xỉ măng xá, Vôi, quặng	4.000
- Xỉ sắt, xỉ lò cao, tro bay	5.000
- Hàng khác	Thỏa thuận

5. Giá dịch vụ đóng bao hàng rời

Bảng 12

Đơn vị tính: Đồng/Tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ	
3.1. Bốc xếp Tàu/hoop, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe tại vị trí khu vực cầu, bãi đóng hàng:		
- Nông sản, lương thực hạt, đường, muối rời	90.000	
- Phân bón rời	100.000	
3.2. Rút ruột container hàng xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón		
+ May bao	100.000	110.000
+ Ép bao	120.000	120.000

- Giá chưa bao gồm vật tư (vỏ bao, chỉ may).

6. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa

Bảng 13

Đơn vị tính: Đồng/Tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng rời	1.200
- Hàng bao	3.000
- Hàng kim khí	3.000
- Hàng bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	3.000

7. Giá dịch vụ cân hàng

Bảng 14

CÂN HÀNG (Chỉ tính trọng lượng hàng)	ĐƠN GIÁ
6.1 Cân hàng tính theo tấn: áp dụng đối với tất cả các loại hàng ngoại trừ hàng container	2.500 Đồng/Tấn
6.2 Cân hàng tính theo chuyển	
- Đối với xe có trọng tải dưới 10 tấn	50.000 Đồng/Chuyến (lượt vào + lượt ra)
- Đối với xe có trọng tải từ 10 tấn trở lên	70.000 Đồng/Chuyến (lượt vào + lượt ra)
- Xe chở container 20 feet	70.000 Đồng/Chuyến (lượt vào + lượt ra)
- Xe chở container 40 feet	100.000 Đồng/Chuyến (lượt vào + lượt ra)

II. GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER

1. Giá bốc dỡ theo phương án

Bảng 15

Đơn vị tính: Đồng/Container

Loại Container	Sà lan <=> Xe	Sà lan <=> Bãi cảng	Bãi => Xe tại bãi cảng
Container 20 feet có hàng	342.000	427.000	264.000
Container 20 feet không hàng	174.000	218.000	144.000
Container 40 feet có hàng	502.000	627.000	408.000
Container 40 feet không hàng	265.000	331.000	264.000
Container trên 40 feet có hàng	752.000	940.000	612.000
Container trên 40 feet không hàng	398.000	498.000	396.000

* Các trường hợp tính giá khác:

- Bốc dỡ container hàng nguy hiểm, Tank, OT, FR, quá khổ, quá tải, hàng có giá trị cao: Giá thỏa thuận.

- Hàng hóa trong container mở (open-top, open side): thu theo nhóm hàng tương ứng của Bảng 15.

* Giá bốc dỡ dịch chuyển container tại cảng:

- Đảo container trong cùng 1 hầm tính bằng 25% đơn giá Sà lan => Bãi cảng.
- Đảo container từ hầm này sang hầm khác trong cùng 1 sà lan tính bằng 50% đơn giá Sà lan => Bãi Cảng.
- Đảo container từ Sà lan => Cầu cảng => Sà lan tính bằng 100% đơn giá Sà lan => Bãi Cảng.
- Đảo container tại bãi, dịch chuyển container trong cùng 1 bãi bằng cầu hoặc xe chuyên dùng tính bằng 100% đơn giá nâng/hạ tại bãi.

2. Giá đóng/rút hàng hóa vào/ra container

Bảng 16

Đơn vị tính: Đồng/Container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	Container 20 feet	Container 40 feet
I	Tác nghiệp tại cầu tàu (bao gồm nâng hạ và dùng cầu cảng)		
1	Đóng hàng bao từ ghe vào container loại bao 30 - 50kg	1.200.000	
2	Đóng hàng gạo từ ghe vào container loại bao < 30kg	1.320.000	
3	Đóng hàng khác từ ghe/sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe/sà lan	1.200.000	1.800.000
II	Tác nghiệp tại bãi		
1	Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	800.000	1.400.000
2	Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	900.000	1.500.000
3	Đóng rút hàng bao, túi Jumbo, pallet	1.200.000	2.000.000
4	Đóng/rút hàng phục vụ kiểm hóa	100.000 Đồng/Tấn thực tế	

* Các trường hợp tính giá khác:

- Đóng/rút ruột container không nhập/xuất tại Cảng, bốc dỡ đóng/rút ruột container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng...: Giá thỏa thuận.

- Đóng/rút ruột container hàng gỗ lóng, bao, túi dưới 20kg: Tăng 100% đơn giá Bảng 16.

- Đóng/rút ruột container hàng sắt thép khó làm phải thực hiện đóng/rút bằng thủ công: Tăng 200% đơn giá Bảng 16.

- Trường hợp đóng/rút những loại hàng có kích thước, trọng lượng lớn như: thiết bị, máy móc, đá khối ... đóng vào container mở: Giá thỏa thuận.

3. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng

Bảng 17

Đơn vị tính: Đồng/Container

LOẠI CONTAINER	CONTAINER CÓ HÀNG	CONTAINER RỖNG
- Container 20 feet	144.000	108.000
- Container 40 feet	216.000	168.000

4. Giá cân container

Bảng 18

Đơn vị tính: Đồng/Container

LOẠI CONTAINER	CONTAINER CÓ HÀNG	CONTAINER RỖNG
- Container 20 feet	144.000	96.000
- Container 40 feet	216.000	144.000

5. Giá vệ sinh container

Bảng 19

Đơn vị tính: Đồng/Container

LOẠI CONTAINER	QUÉT RỬA BẰNG NƯỚC		RỬA BẰNG XÀ PHÒNG/ HÓA CHẤT	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
- Container 20 feet	126.000	180.000	180.000	240.000
- Container 40 feet	180.000	270.000	240.000	300.000

- Phí vệ sinh container đặc biệt : RF, Tank, hàng có giá trị cao... theo thỏa thuận.

* Giá vệ sinh không bao gồm chi phí dịch chuyển và bốc dỡ nâng/hạ container)

Ghi chú: Nhóm 1: Các loại hàng hóa thông thường.

Nhóm 2: Các loại hàng hóa bụi, độc hại, khó làm...

6. Giá chạy điện cho container đông lạnh

Bảng 20

Đơn vị tính: Đồng/Giờ/Container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
- Container 20 feet	30.000
- Container 40 feet	38.400

- Thời gian tính: Là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng.

- Mức giá chạy điện cho container lạnh có hàng bao gồm: tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.

- Trường hợp container lạnh không sử dụng điện của cảng thì thời gian tính lưu bãi như container thường.

7. Giá lưu giữ container

Bảng 21

Đơn vị tính: Đồng/Container/Ngày

LOẠI CONTAINER	CONTAINER CÓ HÀNG	CONTAINER RỖNG
20 feet	23.000	12.000
40 feet	46.000	23.000
Trên 40 feet	70.000	35.000

* **Thời gian tính lưu giữ container tại bãi:** Kể từ thời điểm đưa container vào bãi Cảng đến khi rời khỏi cảng:

- Miễn 5 ngày giá lưu bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.

- Miễn 3 ngày giá lưu bãi đối với container xuất tàu/sà lan.

- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi container theo thời gian thực tế lưu tại bãi Cảng.

8. Phí sửa chữa container: theo thỏa thuận.

PHẦN D
GIÁ DỊCH VỤ LƯU GIỮ HÀNG HÓA TẠI KHO, BÃI

I. GIÁ DỊCH VỤ LƯU GIỮ HÀNG HÓA TẠI KHO, BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 22

Đơn vị tính: Đồng/Tấn/Ngày

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Lưu giữ hàng hóa tại kho:	
- Các loại hàng bao	1.800
- Sắt thép kim khí	1.500
- Hàng khác	2.500
2. Lưu giữ hàng hóa tại bãi:	
- Sắt thép, kim khí	1.000
- Máy móc thiết bị	2.500
- Hàng khác (trừ Container)	1.500

*** Thời gian tính lưu kho/lưu bãi:**

- Tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng (không bao gồm hàng do Cảng thực hiện đóng bao).

- Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị: tính từ khi tàu/sà lan cập bến.

- Khối lượng hàng lưu kho/bãi: Căn cứ vào khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.

II. GIÁ THUÊ KHO VÀ THUÊ BÃI TÍNH THEO THÁNG

Bảng 23

Đơn vị tính: Đồng/ M²/Tháng

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Thuê kho	50.000
- Thuê bãi bê tông nhựa nóng	20.000
- Thuê bãi không bê tông	10.000

- Nếu thời gian thuê Kho/Bãi ≤ 15 ngày tính bằng $\frac{1}{2}$ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.

III. MỨC GIÁ LŨY TIẾN LƯU GIỮ HÀNG HÓA TẠI KHO, BÃI

Chỉ áp dụng khi Cảng có văn bản thông báo trước, những loại hàng đơn lẻ theo từng chuyến hoặc từng lô.

Bảng 24

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 46 đến ngày thứ 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

- Các dịch vụ khác chưa được liệt kê trong biểu cước, tùy từng trường hợp phát sinh Cảng và chủ hàng sẽ thỏa thuận giá.

- Trong trường hợp giá nhiên liệu, giá điện, giá nước, thuê đất có sự điều chỉnh tăng hoặc giảm của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì tùy vào tình hình giá cả của thị trường Tổng Giám đốc Cảng sẽ có sự điều chỉnh lại mức giá cho phù hợp.

PHẦN E GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CHO THUÊ CÔNG NHÂN THỦ CÔNG

Bảng 25

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Công nhân chờ đợi	40.000 Đồng/Giờ/Người
- Công nhật	500.000 Đồng/Ca/Người

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN

1. Thuê theo trọng lượng

- Giá dịch vụ cho thuê đã bao gồm người lái và nhiên liệu.

Bảng 26

Đơn vị tính: Đồng/Tấn

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1.1. Thuê cầu bờ	
Hàng hóa Nhóm 1	15.000
Hàng hóa Nhóm 2,3,4,5,6	Thỏa thuận
1.2. Vận chuyển hàng hóa nội bộ cảng	
- Hàng nhóm 1,2,3	15.000
- Hàng khác	Thỏa thuận
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh, hàng có giá trị cao	Thỏa thuận
1.3. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần (theo yêu cầu của chủ hàng).	
Hàng rời	12.000
Hàng sắt thép, hàng bao	18.000
Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh, hàng có giá trị cao	Thỏa thuận
1.4. Thuê các loại phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: Cảng và khách hàng thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Giá cho thuê thiết bị và người điều khiển theo thời gian

Bảng 27

Đơn vị tính: Đồng/Giờ

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ (không bao gồm nhiên liệu)
2.1. Thuê cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/phương tiện)	
- Cầu bánh xích loại ≥ 50 tấn	2.500.000
- Cầu bánh xích 80 tấn – 100 tấn	3.800.000
2.2. Thuê cần cẩu nổi (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/phương tiện)	
- Cần cẩu nổi ≥ 50 tấn	3.000.000
2.3. Thuê các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/phương tiện)	
- Xe nâng ≤ 5 tấn	250.000
- 5 tấn $<$ Xe nâng < 10 tấn	350.000
- 10 tấn $<$ Xe nâng < 15 tấn	500.000

III. GIÁ CƯỚC THU ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

* Đối với chủ phương tiện vào cảng giao nhận, vận chuyển hàng hóa, hành khách qua cầu bến, đường nội bộ phải nộp phí dịch vụ duy tu, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường theo đơn giá tính cho một chuyến (gồm lượt vào và lượt ra).

Loại phương tiện	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
Xe taxi, 4 chỗ - 12 chỗ	Đồng/Chuyến	10.000
Xe trên 12 chỗ - 30 chỗ	Đồng/Chuyến	20.000
Xe trên 30 chỗ	Đồng/Chuyến	40.000
Xe tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	Đồng/Chuyến	20.000
Xe tải từ 20 tấn trở lên	Đồng/Chuyến	30.000
Thuyền chở khách du lịch ≤ 30 khách	Đồng/Chuyến	150.000
Thuyền chở khách du lịch > 30 khách	Đồng/Chuyến	300.000
Xe vận chuyển container 20ft	Đồng/Chuyến	30.000
Xe vận chuyển container 40ft	Đồng/Chuyến	40.000
Xe bồn chở nhiên liệu có trọng tải dưới 10.000 lít	Đồng/Xe	1.000.000
Xe bồn chở nhiên liệu có trọng tải từ 10.000 lít trở lên	Đồng/Xe	1.500.000
Sà lan chở nhiên liệu có trọng tải dưới 20.000 lít	Đồng/Sà lan	3.000.000
Cung ứng dầu nhờn (nhớt)	Đồng/Phuy	100.000
Xe cung ứng lương thực, cung ứng vật liệu chèn lót	Đồng/Xe	100.000
Sà lan cung ứng lương thực, cung ứng vật liệu chèn lót	Đồng/Sà lan	200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



